Chi tiết mã HS 4804.29.10

Mã HS	4804.29.10
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03 / - Giấy kraft làm bao: / - - Loại khác: / - - - Loại dùng làm bao xi măng (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 04:40:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48042910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7457
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7457
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7457
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7168
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7123
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7123
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7123
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7123
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7123
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7123
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7173
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7173

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7173
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7173
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7173
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7173
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7174
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7174
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7174
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7174
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7174
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7174
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7175
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7129
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7131
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7131
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7131
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7131
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7131
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7131
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7159
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7159
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7159
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7159
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7159
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7159
VCFTA	2022	2022	4	VC!D7205
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7205

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7205
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7205
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7205
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7205
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7185
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7185
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7185
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7185
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7185
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7185
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7194
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7194
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7194
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7194
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7194
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7194
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D7186
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E7186
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F7186
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7186
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7186
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7186
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D7187
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E7187
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F7187
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7187
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7187
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7153
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7153
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7153
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7153
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7153
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7153
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7153
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7188
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7188
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7188
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7188
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7188
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7188
RCEP B	2022	2022	20	B!D7188
RCEP B	2023	2023	20	B!E7188
RCEP B	2024	2024	20	B!F7188
RCEP B	2025	2025	20	B!G7188
RCEP B	2026	2026	20	B!H7188
RCEP B	2027	2027	20	B!I7188
RCEP C	2022	2022	*	C!D7188
RCEP C	2023	2023	*	C!E7188
RCEP C	2024	2024	*	C!F7188
RCEP C	2025	2025	*	C!G7188
RCEP C	2026	2026	*	C!H7188

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I7188
RCEP D	2022	2022	20	D!D7188
RCEP D	2023	2023	20	D!E7188
RCEP D	2024	2024	20	D!F7188
RCEP D	2025	2025	20	D!G7188
RCEP D	2026	2026	20	D!H7188
RCEP D	2027	2027	20	D!I7188
RCEP E	2022	2022	20	E!D7191
RCEP E	2023	2023	20	E!E7191
RCEP E	2024	2024	20	E!F7191
RCEP E	2025	2025	20	E!G7191
RCEP E	2026	2026	20	E!H7191
RCEP E	2027	2027	20	E!I7191
RCEP F	2022	2022	20	F!D7188
RCEP F	2023	2023	20	F!E7188
RCEP F	2024	2024	20	F!F7188
RCEP F	2025	2025	20	F!G7188
RCEP F	2026	2026	20	F!H7188
RCEP F	2027	2027	20	F!I7188
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6648
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6648
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6648
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6648

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VIFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4804.29 có 2 dòng thuế; dòng 4804.29.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng làm bao xi măng (SEN).	4804.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4804.29.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4804.29.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7457), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.